

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA
CỦA TÊN GỌI CÂY ĂN QUẢ TRONG TIẾNG VIỆT****HÀ THÙY DƯƠNG***

TÓM TẮT: Bài viết khảo sát và phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt trên cơ sở 172 định nghĩa được trích từ *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên). Thông qua việc miêu tả cấu trúc lời định nghĩa, nghiên cứu chỉ ra rằng mỗi định nghĩa tên gọi cây ăn quả đều được tổ chức quanh nét nghĩa chỉ loại giữ vai trò hạt nhân, kết hợp với hệ thống các nét nghĩa chỉ đặc trưng khu biệt. Kết quả thống kê cho thấy các nét nghĩa chỉ đặc điểm hình thức/ cấu tạo, hương mùi vị, màu sắc và kích cỡ xuất hiện với tần suất cao, trong khi các nét nghĩa liên quan đến vị trí trong phân loại sinh học và môi trường sống xuất hiện ít hơn nhưng vẫn có ý nghĩa bổ trợ quan trọng. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất mô hình cấu trúc ngữ nghĩa chung của tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt gồm ba thành tố nghĩa: thành tố chỉ loại, thành tố chỉ thuộc tính và thành tố chỉ ngoại cảnh. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ cách thức tổ chức nghĩa của lớp từ này trong tiếng Việt, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho nghiên cứu ngữ nghĩa từ vựng và công tác biên soạn từ điển.

TỪ KHÓA: Tên gọi cây ăn quả; ngữ nghĩa từ vựng; cấu trúc ngữ nghĩa; định nghĩa từ điển.

NHẬN BÀI: 16/03/2026.

BIÊN TẬP - CHỈNH SỬA - DUYỆT ĐĂNG: 10/08/2026

1. Dẫn nhập

Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, lớp từ chỉ tên gọi thực vật nói chung và cây ăn quả nói riêng chiếm một vị trí quan trọng, phản ánh mối quan hệ gắn bó lâu dài giữa con người với tự nhiên, đặc biệt trong bối cảnh nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Các tên gọi cây ăn quả không chỉ đơn thuần là phương tiện định danh sự vật mà còn là kết quả của quá trình tri nhận, khái quát hóa và mã hóa hiện thực khách quan của cộng đồng người Việt. Những đặc điểm này được kết tinh rõ nét trong hệ thống từ điển - nơi các đơn vị từ vựng được chuẩn hóa và giải thích thông qua lời định nghĩa.

Từ góc độ ngôn ngữ học, cụ thể là từ góc độ ngữ nghĩa học từ vựng và từ điển học, việc nghiên cứu cấu trúc ngữ nghĩa của các tên gọi cây ăn quả góp phần làm sáng tỏ cách thức tổ chức nghĩa của một tiểu hệ thống từ vựng cụ thể, đồng thời phản ánh những đặc trưng trong tư duy phân loại và tri nhận thế giới của người Việt. Trong đó, lời định nghĩa từ điển được xem là hình thức biểu hiện tập trung và điển hình của cấu trúc ngữ nghĩa, bởi mỗi định nghĩa đều lựa chọn và sắp xếp các nét nghĩa theo những nguyên tắc nhất định nhằm đảm bảo tính khoa học và khả năng phân biệt khái niệm.

Ở trong và ngoài nước, tên gọi thực vật đã được nghiên cứu dưới nhiều góc độ như định danh, cấu tạo, ngữ nghĩa, danh pháp khoa học và ngôn ngữ học tri nhận. Các công trình của G.I. Urukova (1983), A.V. Berestneva (2008), Pelczéder Katalin (2009) đã góp phần làm rõ cơ sở định danh, đặc điểm cấu tạo và sự phát triển của hệ thống tên gọi thực vật trong các ngôn ngữ khác nhau. Ở Việt Nam, các nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tùng (2003), Trần Thị Hương (2020), Hà Thùy Dương (2020) cùng nhiều tác giả khác đã khảo sát đặc điểm định danh, ngữ nghĩa, cấu tạo của từ ngữ chỉ thực vật hoặc cây nông nghiệp trong tiếng Việt, đồng thời bước đầu làm sáng tỏ đặc điểm của lời định nghĩa trong từ điển đối với một số nhóm từ vựng.

Tuy nhiên, phần lớn các công trình trên tập trung vào tên gọi thực vật nói chung hoặc khảo sát các nhóm cây cụ thể dưới góc độ định danh, ngữ nghĩa và ngôn ngữ - văn hóa. Cho đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống cấu trúc ngữ nghĩa của lời định nghĩa đối với lớp từ chỉ tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt trên cơ sở ngữ liệu từ điển. Đặc biệt, việc nhận diện các nét nghĩa

*TS; Học viện Khoa học xã hội; Email: hathuyduong201079@gmail.com

cấu thành, xác định tần suất xuất hiện của từng loại nét nghĩa và khái quát mô hình cấu trúc ngữ nghĩa điển hình của lớp từ này vẫn còn là khoảng trống cần tiếp tục được làm rõ.

Xuất phát từ thực tế đó, bài viết này hướng tới các mục tiêu nghiên cứu sau:

+ Nhận diện và phân tích các nét nghĩa cấu thành lời định nghĩa của tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt;

+ Thống kê, phân loại và xác định tần suất xuất hiện của các loại nét nghĩa;

+ Khái quát mô hình cấu trúc ngữ nghĩa chung của lớp từ này trong tiếng Việt.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết về định danh

Trong ngôn ngữ học, từ là đơn vị cơ bản của hệ thống từ vựng, đồng thời là phương tiện chủ yếu để thực hiện chức năng định danh. Định danh là quá trình con người sử dụng ngôn ngữ để gọi tên và phân biệt các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Mỗi tên gọi phản ánh kết quả nhận thức của con người về đối tượng thông qua việc lựa chọn một hoặc một số đặc trưng có giá trị khu biệt. Vì vậy, tên gọi không chỉ có chức năng nhận diện mà còn thể hiện cách tri nhận và phân loại hiện thực của cộng đồng ngôn ngữ.

Theo lý thuyết định danh, việc gọi tên một đối tượng thường trải qua hai bước: (1) quy đối tượng vào một phạm trù đã có trong hệ thống khái niệm và (2) lựa chọn đặc trưng tiêu biểu để tạo lập tên gọi. Đặc trưng được lựa chọn không nhất thiết phản ánh bản chất của đối tượng, nhưng phải có khả năng khu biệt, giúp nhận diện đối tượng với các đối tượng cùng loại.

Trong tiếng Việt, các đơn vị định danh có thể là định danh đơn hoặc định danh phức. Định danh phức được hình thành chủ yếu bằng phương thức ghép, trong đó thành tố chính biểu thị phạm trù khái quát, còn thành tố phụ đảm nhiệm chức năng khu biệt. Các đặc trưng được lựa chọn để định danh cũng chính là cơ sở hình thành cấu trúc ngữ nghĩa của tên gọi. Vì vậy, nghiên cứu định danh không tách rời việc phân tích nghĩa của từ.

2.2. Một số vấn đề về nghĩa của từ

Trong nghiên cứu này, nghĩa của từ được quan niệm là một thực thể tinh thần được mã hóa trong tín hiệu ngôn ngữ, phản ánh kết quả nhận thức và tri nhận của cộng đồng ngôn ngữ đối với hiện thực khách quan. Quan niệm này được nhiều nhà Việt ngữ học như Đỗ Hữu Châu, Hoàng Văn Hành và Lê Quang Thiêm vận dụng trong các nghiên cứu về từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt. Theo đó, nghĩa của từ vừa mang tính hệ thống trong vốn từ vựng, vừa được hiện thực hóa trong những ngữ cảnh sử dụng cụ thể.

Ngữ nghĩa học hiện đại cho rằng nghĩa của từ có cấu trúc và có thể được phân tích thành các đơn vị nhỏ hơn. Đơn vị cơ sở của cấu trúc nghĩa là nét nghĩa (*semantic feature*) - thành tố ngữ nghĩa nhỏ nhất có giá trị khu biệt; các nét nghĩa kết hợp với nhau tạo thành nghĩa vị (*sememe*), còn một từ có thể bao gồm một hoặc nhiều nghĩa vị tùy theo mức độ đơn nghĩa hay đa nghĩa. Việc phân tích từ thành các nét nghĩa cho phép xác định những đặc trưng ngữ nghĩa cốt lõi và làm rõ mối quan hệ giữa các đơn vị từ vựng trong hệ thống.

Dựa trên quan niệm này, bài viết sử dụng phương pháp phân tích nét nghĩa để khảo sát các lời định nghĩa của nhóm tên gọi cây ăn quả trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên). Việc tách lời định nghĩa thành các nét nghĩa giúp nhận diện những đặc trưng ngữ nghĩa được lựa chọn làm cơ sở định danh, qua đó làm rõ đặc điểm cấu tạo nghĩa của nhóm từ này.

2.3. Lời định nghĩa trong từ điển

Trong từ điển ngữ văn, lời định nghĩa là bộ phận trung tâm của mỗi mục từ, có chức năng giải thích nội dung ngữ nghĩa của đơn vị từ vựng. Thông qua lời định nghĩa, người biên soạn làm rõ những đặc trưng cơ bản của đối tượng được gọi tên, đồng thời xác lập ranh giới ngữ nghĩa giữa đơn vị đó với các đơn vị khác trong hệ thống từ vựng. Vì vậy, lời định nghĩa không chỉ phản ánh cách hiểu của cộng đồng ngôn ngữ mà còn thể hiện kết quả phân tích và khái quát hóa ngữ nghĩa của nhà từ điển học.

Về cấu trúc, lời định nghĩa trong Từ điển tiếng Việt thường được xây dựng theo phương thức loại gần và dấu hiệu khu biệt. Theo đó, trước hết mục từ được quy về một phạm trù khái quát (loại gần), sau đó được phân biệt với các đơn vị cùng loại bằng một hoặc một số dấu hiệu khu biệt về hình thái, đặc điểm sinh học, công dụng, môi trường sống hoặc các thuộc tính khác. Cấu trúc này phản ánh trực tiếp các thành phần ngữ nghĩa được lựa chọn để nhận diện và phân biệt đối tượng.

Do được xây dựng trên cơ sở phân tích ngữ nghĩa và tuân theo các nguyên tắc biên soạn từ điển, lời định nghĩa có khả năng phản ánh tương đối đầy đủ các đặc trưng nghĩa cốt lõi của mục từ. Vì vậy, lời định nghĩa thường được sử dụng như một nguồn tư liệu đáng tin cậy trong các nghiên cứu về ngữ nghĩa và định danh.

Trong nghiên cứu này, lời định nghĩa của các tên gọi cây ăn quả trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) được xem là hình thức biểu hiện trực tiếp của cấu trúc nghĩa từ vựng, đồng thời là nguồn ngữ liệu để nhận diện các nét nghĩa của từng mục từ. Từ mỗi lời định nghĩa, các đặc trưng ngữ nghĩa được tách thành các nét nghĩa, sau đó tiến hành thống kê, phân loại và xác định những dấu hiệu được sử dụng phổ biến trong việc định nghĩa nhóm từ này.

Như vậy, ba cơ sở lý thuyết trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Định danh phản ánh cách con người lựa chọn đặc trưng để gọi tên sự vật; nghĩa của từ lưu giữ và tổ chức những đặc trưng đó trong hệ thống từ vựng; còn lời định nghĩa trong từ điển là sự biểu hiện cụ thể của cấu trúc nghĩa dưới dạng ngôn ngữ. Vì vậy, việc phân tích các nét nghĩa trong lời định nghĩa không chỉ cho phép làm rõ cấu trúc nghĩa của nhóm từ chỉ tên gọi cây ăn quả mà còn góp phần nhận diện cơ sở định danh của chúng trong tiếng Việt.

Trong nghiên cứu này, lời định nghĩa trong từ điển không được xem là bản thân nghĩa của từ mà là sự biểu hiện ngôn ngữ của cấu trúc nghĩa do nhà biên soạn từ điển khái quát và mã hóa. Vì vậy, việc phân tích lời định nghĩa thực chất là phân tích các thành phần ngữ nghĩa được lựa chọn để biểu đạt nghĩa của từ. Trên cơ sở đó, bài viết sử dụng lời định nghĩa của 172 tên gọi cây ăn quả trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) làm ngữ liệu để nhận diện và khái quát đặc điểm ngữ nghĩa của lớp từ này.

3. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là cấu trúc ngữ nghĩa của các tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt, được nhận diện thông qua lời định nghĩa trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên). Ngữ liệu nghiên cứu gồm 172 mục từ chỉ tên gọi cây ăn quả được lựa chọn từ cuốn từ điển này - một công trình từ điển học có tính chuẩn mực và phản ánh tương đối đầy đủ vốn từ vựng tiếng Việt hiện đại. Nghiên cứu giới hạn ở bình diện ngữ nghĩa từ vựng, tập trung phân tích cấu trúc lời định nghĩa, không khảo sát phương diện ngữ dụng hay sự vận động của từ trong diễn ngôn.

Các mục từ được lựa chọn theo ba tiêu chí: (1) được ghi nhận trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên); (2) lời định nghĩa xác định đối tượng là cây cho quả ăn được; và (3) đối với các mục từ đa nghĩa, chỉ lựa chọn nghĩa trung tâm liên quan đến cây ăn quả làm đối tượng phân tích.

Bài viết sử dụng kết hợp các phương pháp thống kê - phân loại, phân tích ngữ nghĩa và miêu tả. Phương pháp thống kê - phân loại được sử dụng để thu thập, hệ thống hóa và phân nhóm ngữ liệu; phương pháp phân tích ngữ nghĩa nhằm tách lời định nghĩa thành các nét nghĩa cấu thành; phương pháp miêu tả được sử dụng để khái quát đặc điểm cấu trúc ngữ nghĩa của nhóm tên gọi cây ăn quả. Trên cơ sở đó, các kết quả được tổng hợp và khái quát hóa nhằm xác lập mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của nhóm từ được khảo sát.

Ngữ liệu được xử lý theo ba bước: (1) thu thập và lập danh sách các mục từ; (2) phân tích từng lời định nghĩa để xác định các nét nghĩa cấu thành; và (3) mã hóa, thống kê tần suất xuất hiện của các nét nghĩa. Trong nghiên cứu này, mỗi nét nghĩa được xem là một đơn vị phân tích và đồng thời là đơn vị thống kê cơ bản. Toàn bộ 172 lời định nghĩa được xử lý theo cùng một quy trình nhằm bảo đảm tính nhất quán và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của tên gọi cây ăn quả qua lời định nghĩa trong Từ điển tiếng Việt

Khảo sát 172 lời định nghĩa tên gọi cây ăn quả trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) cho thấy các lời định nghĩa đều được tổ chức theo mô hình “loại gần + dấu hiệu khu biệt”. Trong đó, phần nét nghĩa chỉ loại có chức năng xác định đối tượng thuộc phạm trù thực vật, còn các nét nghĩa khu biệt có chức năng phân biệt từng loài hoặc từng giống cây ăn quả. Kết quả này phù hợp với nguyên tắc xây dựng lời định nghĩa trong từ điển ngữ văn và cũng phản ánh cơ chế định danh đã trình bày ở phần cơ sở lý thuyết.

4.1.1. Nét nghĩa chỉ loại

Nét nghĩa chỉ loại xuất hiện trong toàn bộ 172/172 lời định nghĩa (100%), thường được biểu hiện bằng các từ ngữ như *cây, cây ăn quả,...* Ví dụ:

Vú sữa: *Cây to ăn quả, mặt dưới lá có lông óng ánh màu vàng sẫm, quả tròn, có nhựa, khi chín màu tím nâu hay lục nhạt.*

Xoài: *Cây ăn quả to, vỏ nhẵn, lá hình trái xoan dài, quả hình bầu dục, thịt màu vàng, hạt to có bao cứng.*

Bưởi: *Cây ăn quả, cuống lá có cánh rộng, hoa màu trắng thơm, quả tròn và to, gồm nhiều múi có tép mọng nước...*

Các mục từ khác như *ổi, na, mận,...* đều có cấu trúc tương tự. Điều này cho thấy nét nghĩa chỉ loại luôn giữ vị trí mở đầu của lời định nghĩa, làm cơ sở để triển khai các nét nghĩa khu biệt phía sau. Việc xuất hiện với tần suất tuyệt đối chứng tỏ đây là thành phần hạt nhân của cấu trúc định nghĩa, đảm bảo người đọc nhận diện ngay phạm trù của đối tượng được gọi tên.

4.1.2. Các nét nghĩa khu biệt

Bên cạnh nét nghĩa chỉ loại, các lời định nghĩa còn sử dụng nhiều nét nghĩa nhằm khu biệt từng loài cây ăn quả. Trong nhóm từ *chuối*, sự khác biệt giữa *chuối*, *chuối cau* và *chuối lá* được thể hiện thông qua các đặc điểm về hình thức và kích thước của quả, cho thấy các nét nghĩa khu biệt giữ vai trò quyết định trong việc phân biệt các đơn vị cùng trường nghĩa.

Khảo sát 172 lời định nghĩa cho phép xác định sáu nhóm nét nghĩa khu biệt chủ yếu.

(1) Nét nghĩa chỉ đặc điểm hình thức/ cấu tạo xuất hiện với tần suất cao nhất, chiếm 41,27% (71/172). Các đặc điểm liên quan đến thân, lá, cành, hoa, quả hoặc vỏ thường được sử dụng làm dấu hiệu khu biệt.

Ví dụ: *Dừa xiêm: thân lùn, quả nhỏ*

Bưởi: cuống lá có cánh rộng

Cam sành: quả có vỏ dày, sần sùi

Kết quả này cho thấy các đặc điểm hình thái là cơ sở ưu tiên trong việc định nghĩa tên gọi cây ăn quả. Đây cũng là những đặc trưng dễ quan sát, có khả năng khu biệt cao và phù hợp với xu hướng định danh dựa trên tri nhận trực quan.

(2) Nét nghĩa chỉ đặc điểm hương, mùi vị chiếm 19,76% (34/172).

Ví dụ: *Thị: quả khi chín mùi rất thơm*

Sầu riêng: vị ngọt, nồng và béo

Khế: vị chua hoặc chát

Nhóm nét nghĩa này phản ánh những đặc trưng cảm quan gắn trực tiếp với giá trị sử dụng của quả. Khác với hình thức, mùi vị không phải lúc nào cũng quan sát được ngay mà gắn với trải nghiệm của người sử dụng, vì vậy tần suất xuất hiện thấp hơn.

(3) Nét nghĩa chỉ đặc điểm màu sắc chiếm 16,86% (29/172).

Ví dụ: *Chanh đào: ruột màu hồng*

Gấc: quả khi chín màu đỏ tươi

Mãng cầu: vỏ tím sẫm, thịt trắng

Màu sắc thường kết hợp với các nét nghĩa hình thức để tăng khả năng nhận diện, thay vì xuất hiện như một dấu hiệu khu biệt độc lập.

(4) Nét nghĩa chỉ đặc điểm kích cỡ chiếm 13,38% (23/172).

Ví dụ: *Mít: thân to*

Chuối mần: quả nhỏ và mập

Quất: quả nhỏ

Nhóm nét nghĩa này thường kết hợp với hình thức để tạo thành các cụm đặc trưng, giúp phân biệt các giống cây hoặc các tiểu loại trong cùng một loài.

(5) Nét nghĩa chỉ vị trí, quan hệ trong phân loại sinh học chiếm 4,65% (8/172).

Ví dụ: *Thanh long: cùng họ xương rồng*

Hồng xiêm: cùng họ với vú sữa

Mặc dù tần suất không cao, nhóm nét nghĩa này góp phần bổ sung tri thức khoa học, giúp người đọc xác định vị trí của đối tượng trong hệ thống phân loại thực vật.

(6) Nét nghĩa chỉ môi trường sống chiếm 4,07% (7/172)

Ví dụ: *Ô liu: mọc ở miền ôn đới*

Chuối: cây ăn quả nhiệt đới

Dừa: mọc nhiều ở vùng nhiệt đới

Các nét nghĩa này chủ yếu bổ sung thông tin về điều kiện sinh trưởng và vùng phân bố của cây, hơn là giữ vai trò khu biệt.

Bảng kết quả thống kê các nhóm nét nghĩa trong lời định nghĩa tên gọi cây ăn quả

STT	Nhóm nét nghĩa	Số lượng	Tỉ lệ %
1.	Nét nghĩa chỉ loại	172/172	100
2.	Đặc điểm hình thức/ cấu tạo	71/172	41,27
3.	Đặc điểm hương, mùi vị	34/172	19,76
4.	Đặc điểm màu sắc	29/172	16,86
5.	Đặc điểm kích cỡ	23/172	13,38
6.	Quan hệ trong phân loại sinh học	8/172	4,65
7.	Môi trường sống	7/172	4,07

Kết quả thống kê cho thấy sự phân bố không đồng đều giữa các nhóm nét nghĩa. Trong đó, nhóm đặc điểm hình thức/ cấu tạo chiếm tỉ lệ cao nhất, cao gấp hơn hai lần nhóm hương, mùi vị và gần mười lần nhóm môi trường sống. Đáng chú ý, bốn nhóm nét nghĩa mang tính cảm quan (hình thức/ cấu tạo, màu sắc, kích cỡ và hương, mùi vị) chiếm tới 91,27% tổng số các nét nghĩa được ghi nhận. Điều này cho thấy lời định nghĩa trong *Từ điển tiếng Việt* ưu tiên lựa chọn những dấu hiệu trực quan, dễ quan sát và có khả năng khu biệt cao để nhận diện đối tượng.

Ngược lại, các nét nghĩa liên quan đến phân loại sinh học và môi trường sống chỉ xuất hiện với tần suất thấp. Điều này cho thấy mục tiêu chính của lời định nghĩa không phải là cung cấp tri thức thực vật học đầy đủ mà trước hết là giúp người đọc nhận diện và phân biệt đối tượng. Những thông tin mang tính khoa học chỉ được bổ sung khi cần tăng khả năng khu biệt hoặc làm rõ đặc điểm của loài.

Bên cạnh đó, khảo sát cũng cho thấy mỗi lời định nghĩa thường chỉ sử dụng từ 3 đến 5 nét nghĩa khu biệt, thay vì mô tả toàn diện đối tượng. Điều này phản ánh nguyên tắc tính kinh tế trong biên soạn từ điển: người biên soạn lựa chọn những đặc trưng tiêu biểu và có giá trị khu biệt cao nhất để xây dựng lời định nghĩa. Kết quả này phù hợp với mô hình định nghĩa theo nguyên tắc “loại gần + dấu hiệu khu biệt”, đồng thời cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa cấu trúc nghĩa của từ và cơ chế định danh trong tiếng Việt.

Từ những kết quả trên có thể khẳng định rằng cấu trúc ngữ nghĩa của tên gọi cây ăn quả trong *Từ điển tiếng Việt* được tổ chức theo một mô hình tương đối ổn định, trong đó nét nghĩa chỉ loại giữ vai trò hạt nhân, còn hệ thống các nét nghĩa khu biệt được lựa chọn theo mức độ cần thiết để bảo đảm khả năng nhận diện đối tượng. Mô hình này phản ánh xu hướng ưu tiên các đặc trưng cảm quan trong hoạt động định danh, đồng thời thể hiện tính khoa học và tính kinh tế của lời định nghĩa từ điển.

Những kết quả phân tích lời định nghĩa trên đây cho thấy các nét nghĩa được lựa chọn trong từ điển có tính hệ thống và phản ánh tương đối ổn định cấu trúc ngữ nghĩa của lớp từ chỉ tên gọi cây ăn quả. Đây là cơ sở để đề xuất mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của lớp từ này ở mục 4.2.

4.2. Mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt

Từ kết quả phân tích 172 lời định nghĩa tên gọi cây ăn quả trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), có thể nhận thấy các nét nghĩa cấu thành không xuất hiện một cách ngẫu nhiên mà được tổ chức theo một cấu trúc tương đối ổn định. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất mô hình cấu trúc ngữ nghĩa chung của tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt theo mô hình hạt nhân - ngoại vi, gồm ba thành tố nghĩa cơ bản.

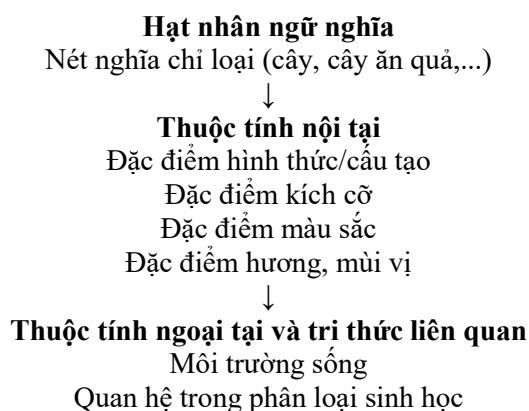
Thành tố thứ nhất là hạt nhân ngữ nghĩa, tương ứng với nét nghĩa chỉ loại. Đây là thành phần xuất hiện trong toàn bộ 172 lời định nghĩa (100%), có chức năng xác định phạm trù của đối tượng (cây, cây ăn quả, cây thân leo,...). Hạt nhân ngữ nghĩa tạo nên khung nhận thức ban đầu, đồng thời là cơ sở để tổ chức và liên kết các nét nghĩa còn lại trong lời định nghĩa.

Bao quanh hạt nhân là hệ thống các nét nghĩa ngoại vi, có chức năng cụ thể hóa và khu biệt hóa đối tượng. Căn cứ vào nội dung và chức năng, các nét nghĩa ngoại vi có thể chia thành hai nhóm.

Nhóm thứ nhất gồm các thuộc tính nội tại của đối tượng, bao gồm các nét nghĩa về hình thức/ cấu tạo, kích cỡ, màu sắc và hương - mùi - vị. Đây là những đặc trưng phản ánh trực tiếp các thuộc tính của cây và quả, đồng thời cũng là nhóm nét nghĩa có tần suất xuất hiện cao nhất trong lời định nghĩa. Kết quả ở mục 4.1 cho thấy bốn nhóm nét nghĩa này chiếm tới 91,27% tổng số các nét nghĩa được ghi nhận. Điều đó cho thấy khi định nghĩa tên gọi cây ăn quả, người biên soạn từ điển ưu tiên lựa chọn các đặc điểm cảm quan, trực quan và dễ nhận biết làm dấu hiệu khu biệt. Xu hướng này phù hợp với cơ chế định danh của tiếng Việt, trong đó các đặc trưng dễ tri nhận thường được lựa chọn để gọi tên và nhận diện sự vật.

Nhóm thứ hai gồm các thuộc tính ngoại tại và tri thức liên quan, bao gồm các nét nghĩa về môi trường sống và quan hệ trong phân loại sinh học. So với nhóm thuộc tính nội tại, các nét nghĩa này xuất hiện với tần suất thấp hơn đáng kể. Chúng hiếm khi được sử dụng như dấu hiệu khu biệt chính mà chủ yếu giữ vai trò bổ sung, cung cấp thêm tri thức khoa học hoặc bối cảnh sinh thái của đối tượng. Điều này cho thấy mục tiêu của lời định nghĩa trong từ điển trước hết là giúp người đọc nhận diện đúng đối tượng, sau đó mới mở rộng bằng các thông tin mang tính chuyên môn khi cần thiết.

Từ đó, có thể khái quát mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt như sau:



Mô hình trên cho thấy lời định nghĩa của tên gọi cây ăn quả được tổ chức theo nguyên tắc từ cái chung đến cái riêng, từ phạm trù đến các dấu hiệu khu biệt. Tuy nhiên, đây không phải là một khuôn mẫu cứng nhắc. Trên thực tế, mỗi lời định nghĩa chỉ lựa chọn một số nét nghĩa tiêu biểu tùy theo đặc điểm của đối tượng và mục đích định nghĩa. Chẳng hạn:

Cam: *Cây ăn quả, lá xanh đậm, quả tròn, vỏ mỏng, vị ngọt.*

+ Hạt nhân ngữ nghĩa: **cây ăn quả**

+ Thuộc tính nội tại: **lá xanh đậm, quả tròn, vỏ mỏng, vị ngọt**

+ Thuộc tính ngoại tại: **không xuất hiện**

Sầu riêng: *Cây ăn quả cùng họ với cây gạo, quả có gai to trông như quả mít nhỏ, vị ngọt, nồng và béo.*

+ Hạt nhân ngữ nghĩa: **cây ăn quả**

+ Thuộc tính nội tại: **quả có gai to, vị ngọt, nồng và béo**

+ Thuộc tính ngoại tại: **cùng họ với cây gạo**

Hai ví dụ trên cho thấy hạt nhân ngữ nghĩa và các thuộc tính nội tại gần như luôn hiện diện trong lời định nghĩa, trong khi các thuộc tính ngoại tại chỉ được bổ sung khi cần tăng khả năng khu biệt hoặc cung cấp thêm tri thức về đối tượng.

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc ngữ nghĩa của tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt được tổ chức theo mô hình hạt nhân - ngoại vi, trong đó hạt nhân ngữ nghĩa giữ vai trò xác định phạm trù của đối tượng, còn các nét nghĩa ngoại vi thực hiện chức năng khu biệt và bổ sung thông tin. Mô hình này không chỉ phản ánh nguyên tắc tổ chức lời định nghĩa trong *Từ điển tiếng Việt* mà còn cho thấy xu hướng định danh của tiếng Việt ưu tiên các đặc trưng cảm quan, trực quan trước khi bổ sung những tri thức mang tính khoa học. Đây cũng là đóng góp của nghiên cứu, có thể được sử dụng như một khung tham chiếu trong việc khảo sát cấu trúc ngữ nghĩa của các trường từ vựng định danh khác trong tiếng Việt.

5. Kết luận

Trên cơ sở khảo sát 172 lời định nghĩa tên gọi cây ăn quả trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), bài viết đã nhận diện và khái quát mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của lớp từ này trong tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy lời định nghĩa các tên gọi cây ăn quả được tổ chức theo một cấu trúc tương đối ổn định, gồm nét nghĩa chỉ loại giữ vai trò hạt nhân và hệ thống các nét nghĩa khu biệt giữ vai trò cụ thể hóa, giúp nhận diện và phân biệt các loài cũng như các tiểu loại cây ăn quả.

Kết quả thống kê cho thấy các lời định nghĩa ưu tiên lựa chọn những đặc trưng dễ tri nhận như hình thức/ cấu tạo, hương - mùi - vị, màu sắc và kích cỡ để khu biệt đối tượng; trong khi các nét nghĩa về môi trường sống và quan hệ phân loại sinh học xuất hiện với tần suất thấp hơn và chủ yếu giữ vai trò bổ sung tri thức. Sự phân bố này phản ánh xu hướng định danh dựa trên các đặc điểm cảm quan, đồng thời cho thấy nguyên tắc tổ chức thông tin trong lời định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt* theo hướng từ phạm trù đến dấu hiệu khu biệt.

Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của tên gọi cây ăn quả theo mô hình hạt nhân - ngoại vi, gồm ba thành tố nghĩa cơ bản: (i) nét nghĩa chỉ loại; (ii) các nét nghĩa chỉ thuộc tính nội tại; và (iii) các nét nghĩa chỉ thuộc tính ngoại tại và tri thức liên quan. Mô hình này góp phần làm rõ cơ chế tổ chức ngữ nghĩa của lớp từ chỉ tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt, đồng thời bổ sung cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu ngữ nghĩa từ vựng từ góc độ định danh.

Những kết quả của nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung tư liệu và cách tiếp cận cho nghiên cứu ngữ nghĩa từ vựng tiếng Việt mà còn có ý nghĩa tham khảo đối với công tác biên soạn, chỉnh lý lời định nghĩa trong từ điển. Mô hình được đề xuất cũng có thể được vận dụng để khảo sát các trường từ vựng định danh khác hoặc làm cơ sở cho các nghiên cứu so sánh đối chiếu giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ khác, qua đó góp phần làm sáng tỏ đặc trưng văn hóa - ngôn ngữ trong hoạt động định danh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (2007), *Giáo trình từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2015), *Từ và từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

4. Hoàng Văn Hành (1988), "Về cơ chế cấu tạo các đơn vị định danh bậc hai trong các ngôn ngữ đơn lập"// *"Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á"*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Lê Quang Thiêm (2018), *Sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt từ 1945 đến 2005*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Viện Ngôn ngữ học (2012), *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê (chủ biên), Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
8. Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam (2009), *Một số vấn đề cơ bản về lý luận và phương pháp luận của thế giới và Việt Nam về biên soạn các loại từ điển*. Đề tài cấp Bộ 2009 - 2010.

Semantic characteristics of fruit tree names in Vietnamese

Abstract: This article surveys and analyzes the semantic characteristics of fruit tree names in Vietnamese based on 172 definitions extracted from the Vietnamese Dictionary (edited by Hoang Phe). Through describing the structure of the definitions, the study shows that each definition of a fruit tree name is organized around the semantic feature indicating the type, which plays a core role, combined with a system of semantic features indicating distinguishing characteristics. Statistical results show that semantic features indicating form/structure, aroma, color, and size appear with high frequency, while semantic features related to position in biological classification and habitat appear less frequently but still have important supplementary meanings. Based on this, the article proposes a general semantic structure model of fruit tree names in Vietnamese consisting of three semantic components: a component indicating the type, a component indicating attributes, and a component indicating external external conditions. The research results contribute to clarifying the way the meanings of this word class are organized in Vietnamese, and at the same time provide a scientific basis for the study of lexical semantics and dictionary compilation.

Key words: Fruit tree names; lexical semantics; semantic structure; dictionary definitions.